

CTCP Habeco - Hải Phòng

Ngày 30/06/2025	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-6.9%	12.9%

DT thuần Q2/25
40.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.9 -27.1%
YoY: ▼14.7 -26.8%

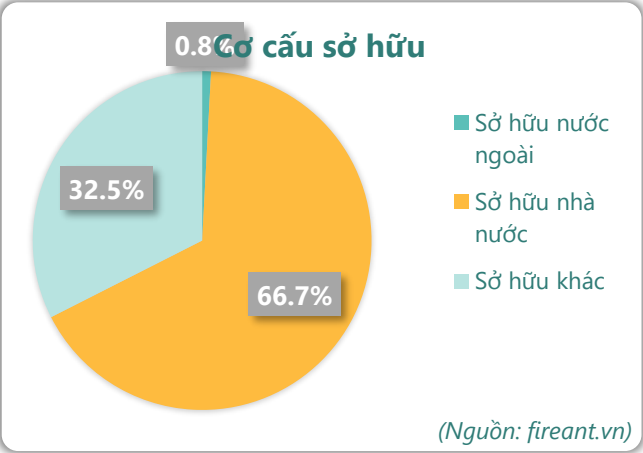
LN thuần Q2/25
-4.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.55 -925%
YoY: ▼0.87 -21.3%

LN sau thuế Q2/25
-4.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.65 -628%
YoY: ▼1.00 -26.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-11.8%
YoY: +/-▼ 13.7%

ROE (TTM) Q2/25
3.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

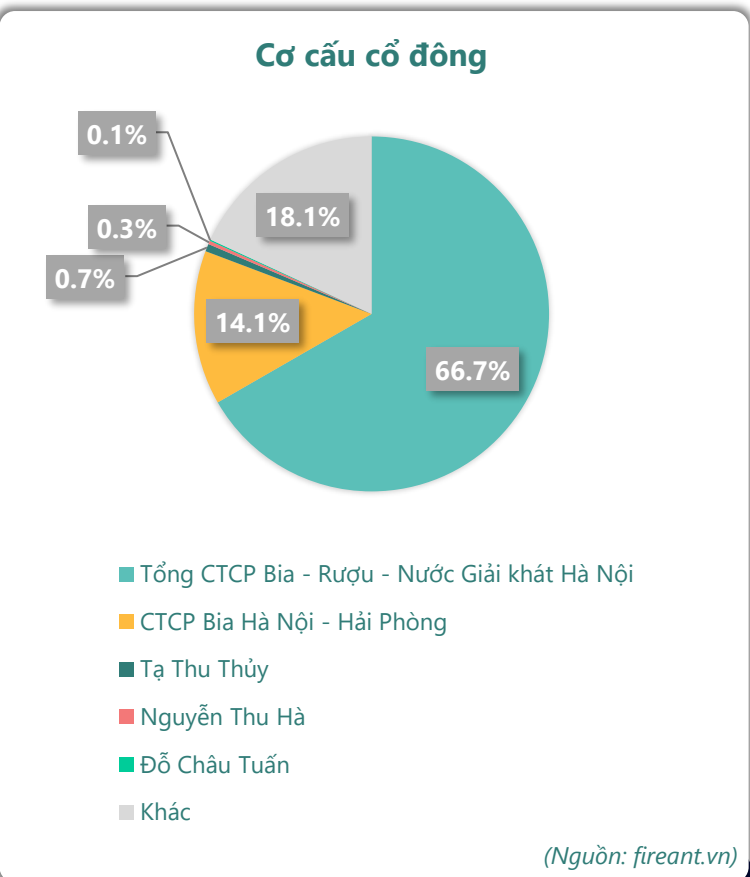
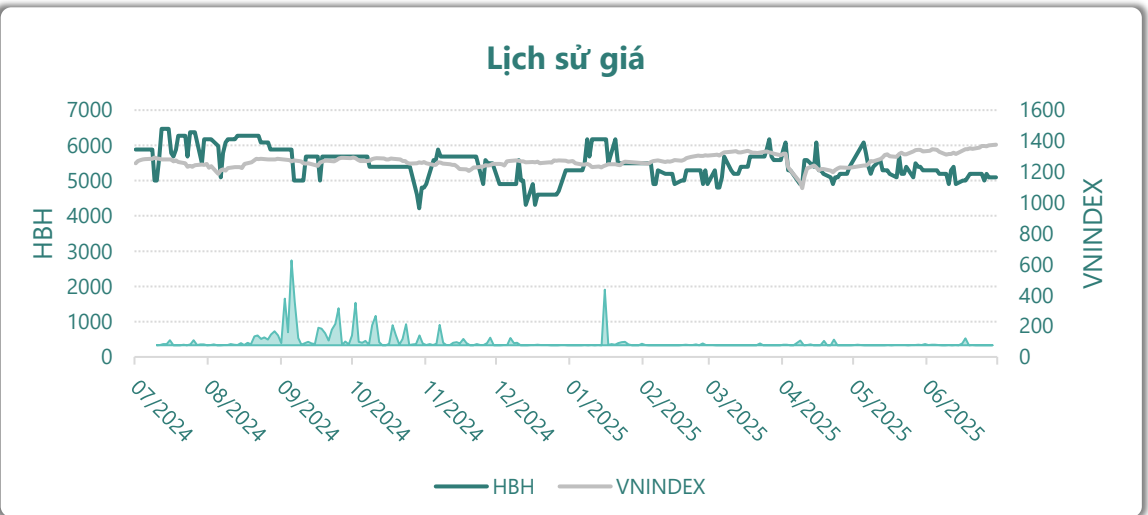
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,216 - 6,471
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.24
EPS	328
P/E	15.9



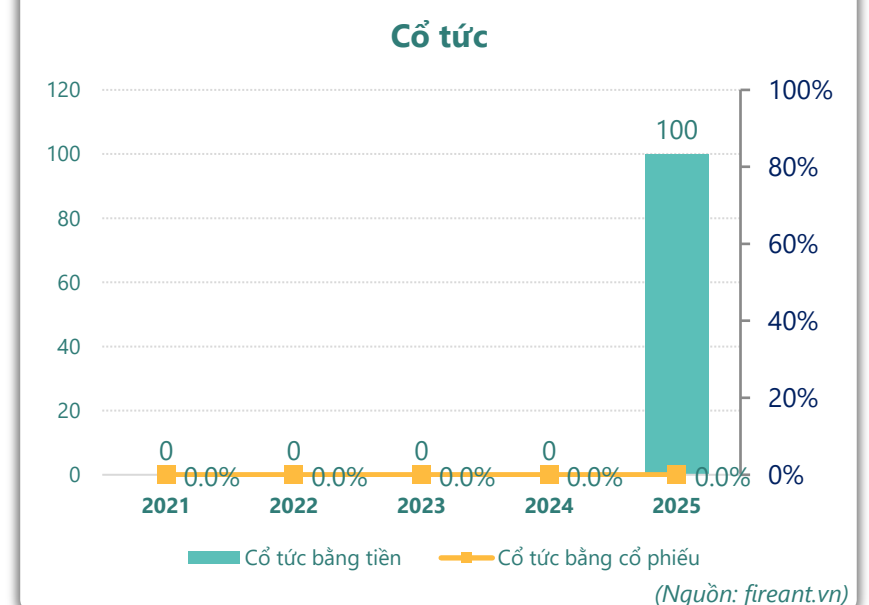
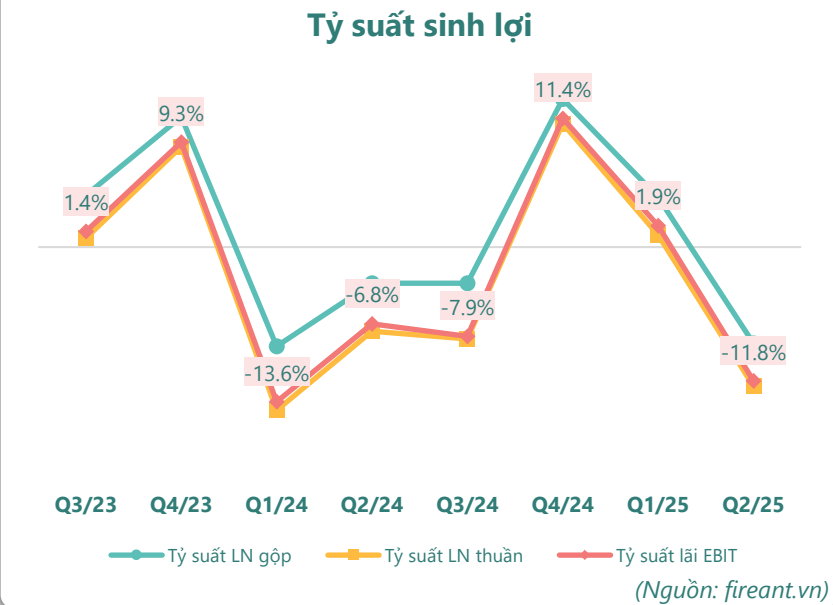
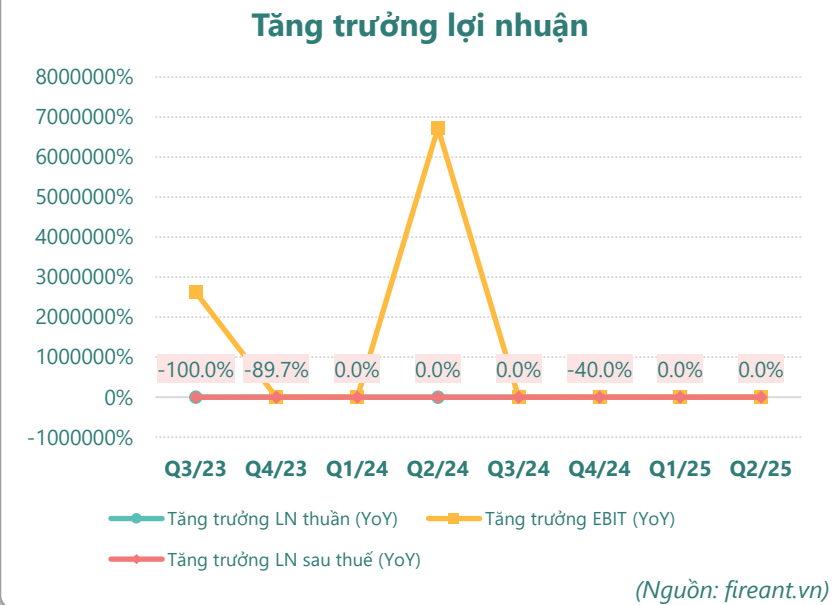
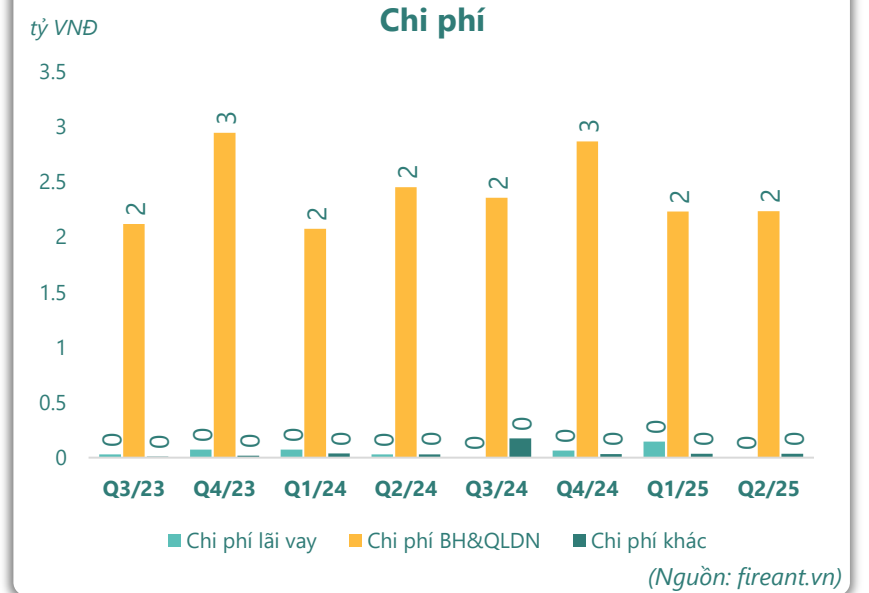
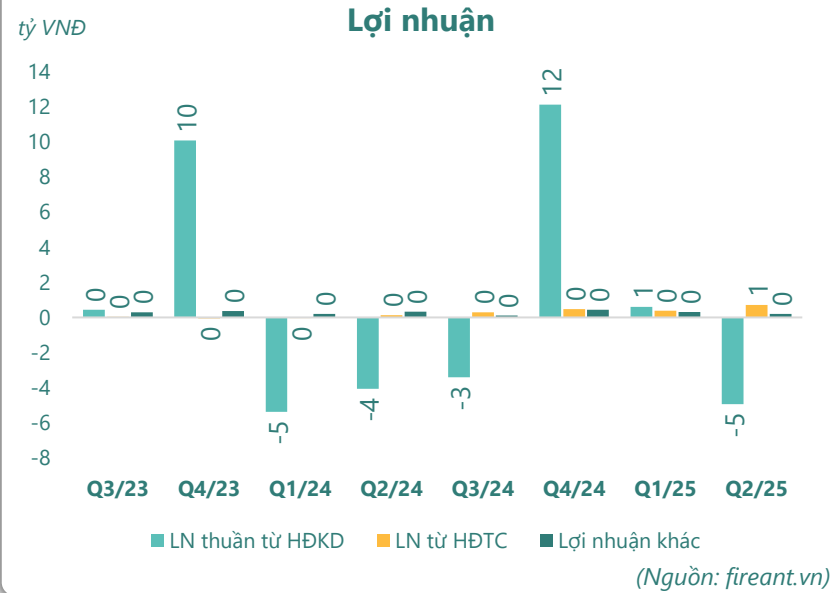
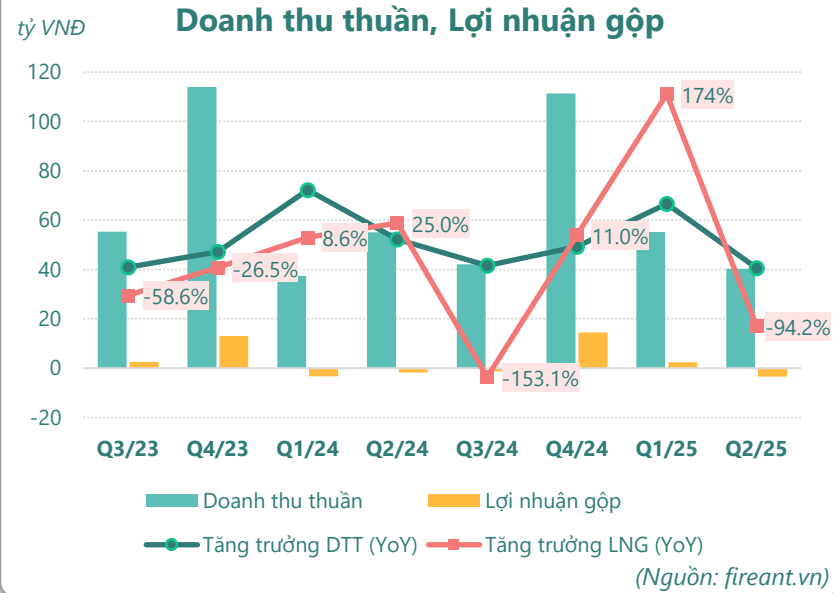
DT thuần 6T 2025
95.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 3.2%

LN thuần 6T 2025
-4.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.12 54.0%

LN sau thuế 6T 2025
-3.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.08 56.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



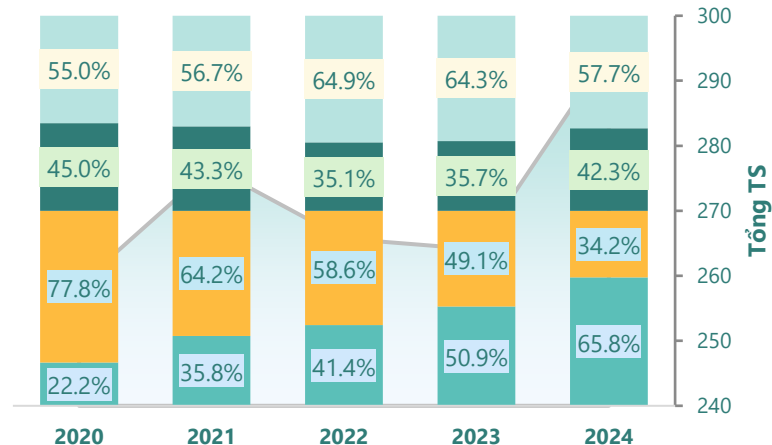


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

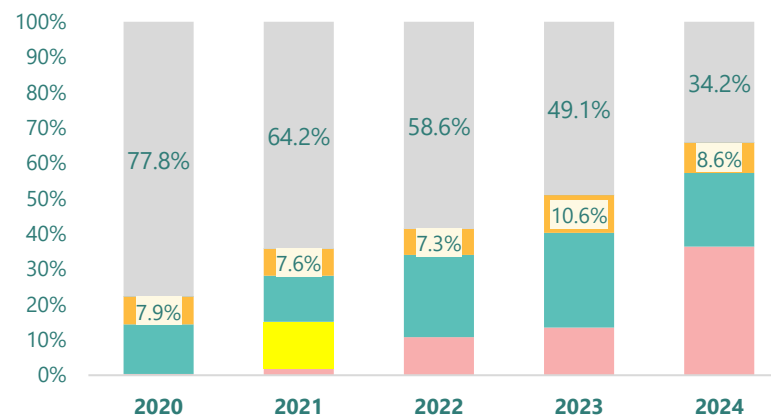
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

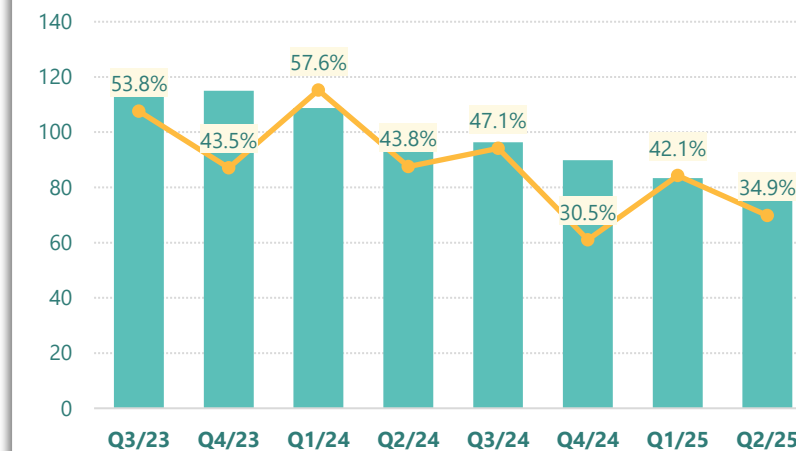


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

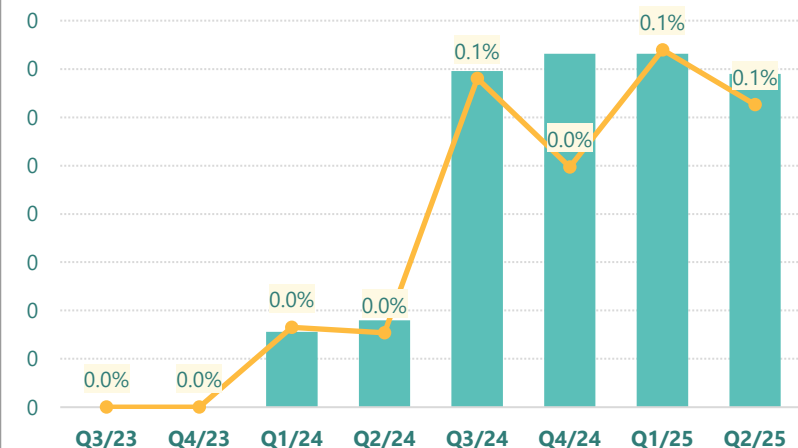


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

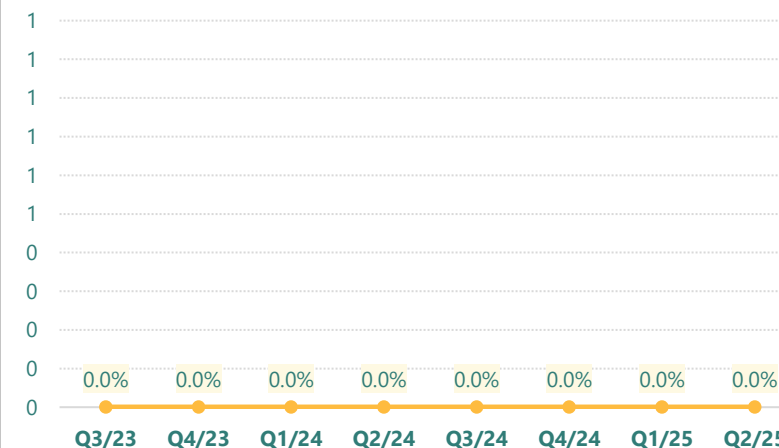


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

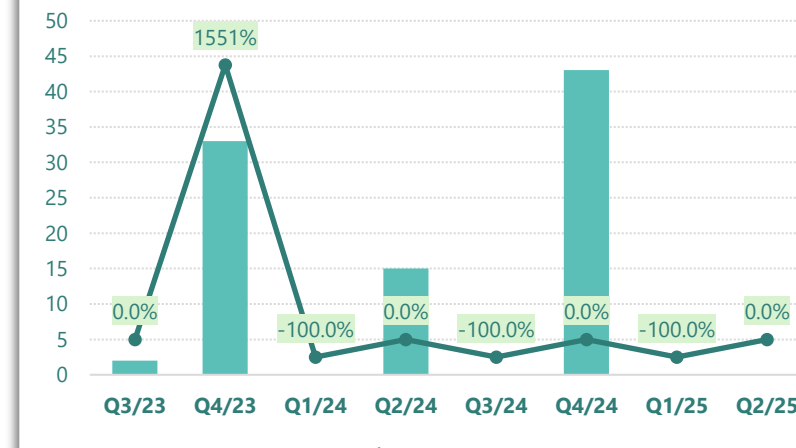


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



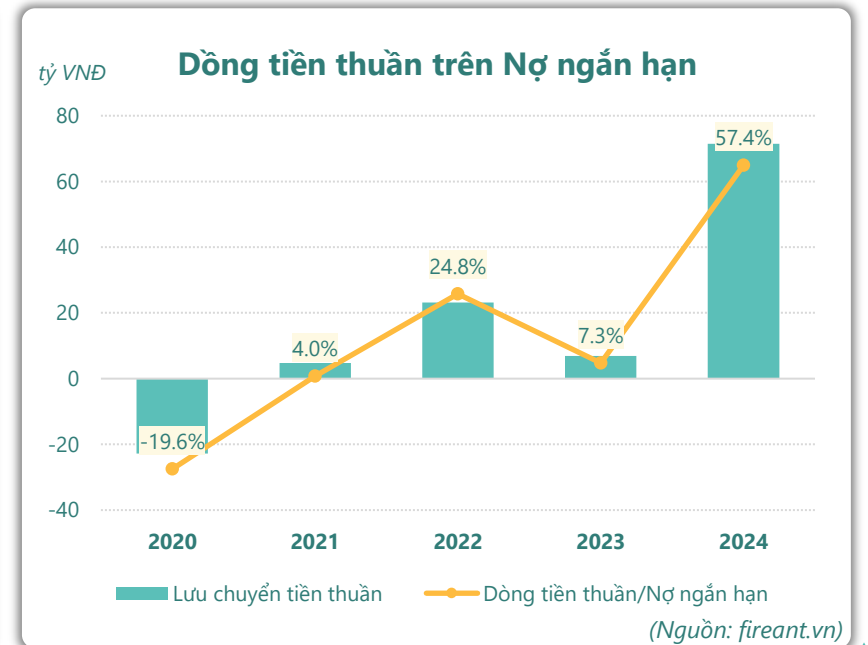
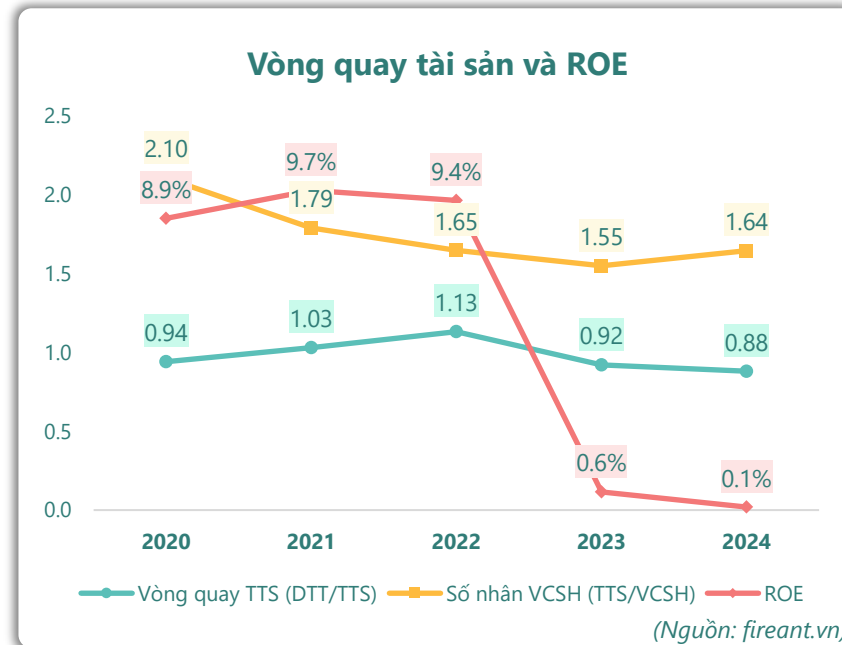
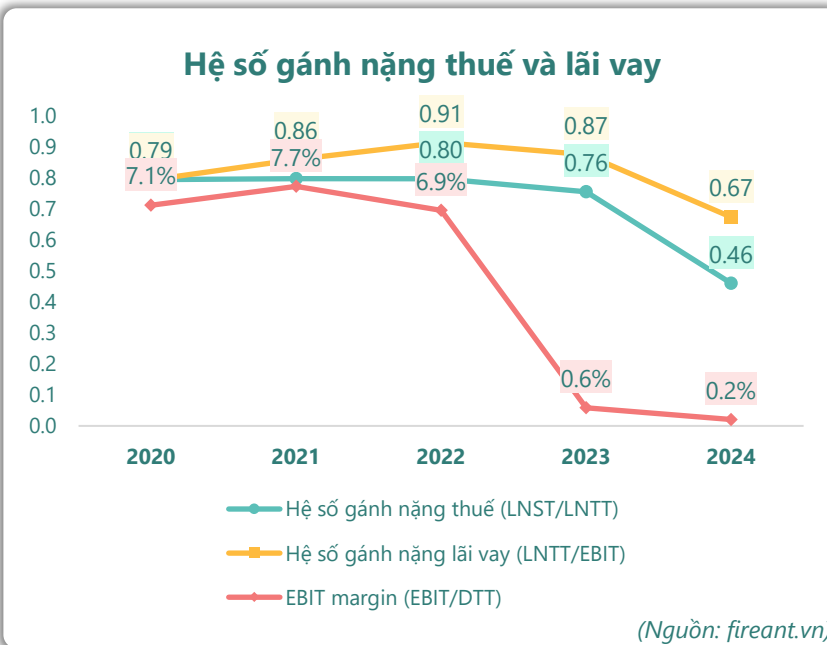
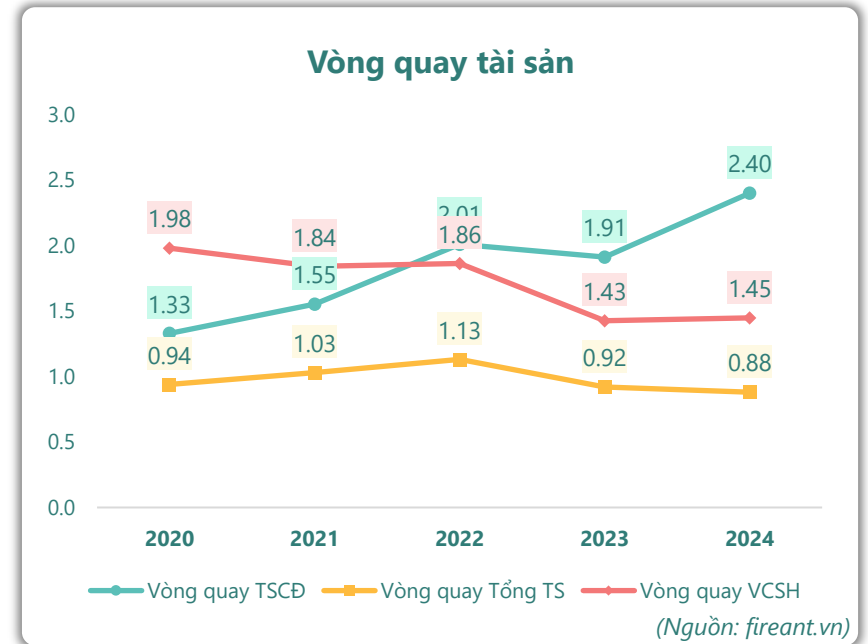
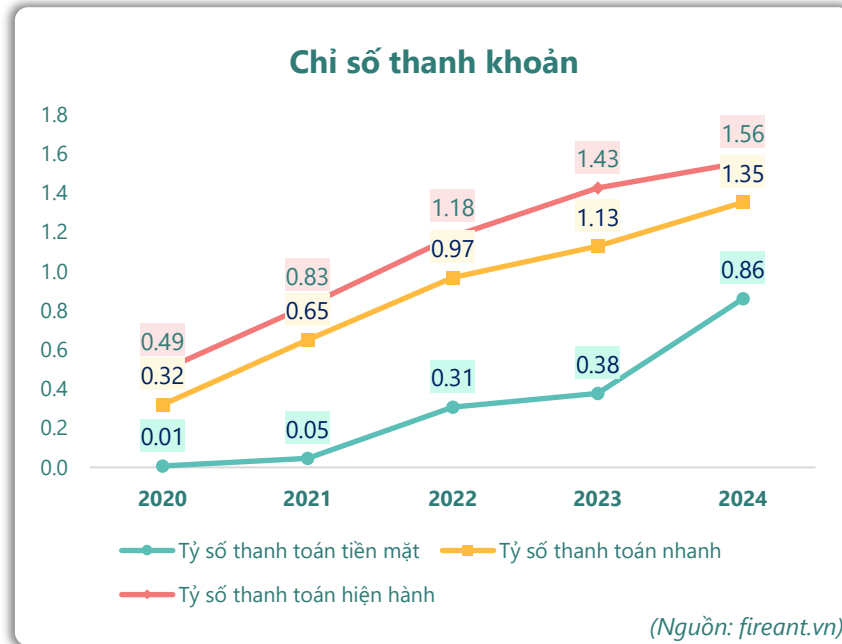
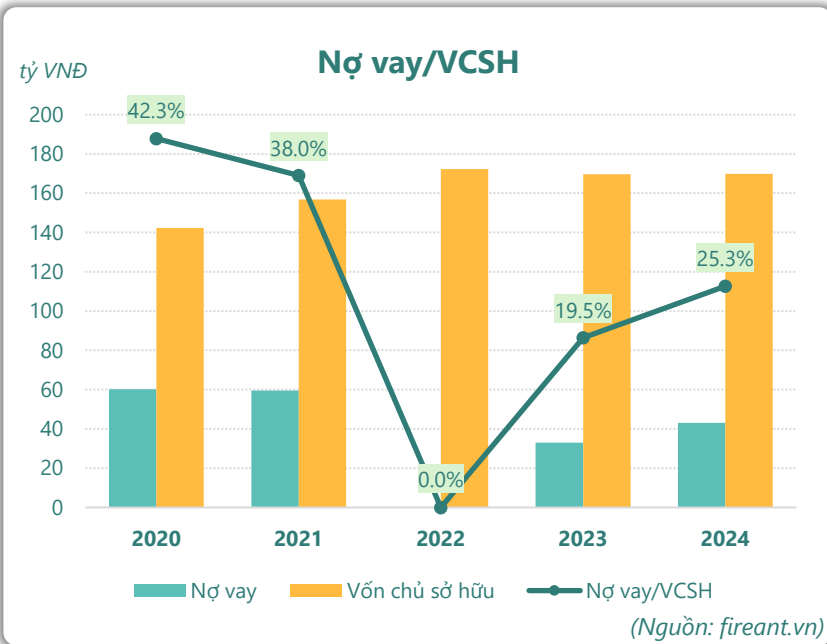
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	40.3	55.0	-26.8%	95.5	92.5	3.2%
Giá vốn hàng bán	43.7	56.8	-23.1%	96.5	97.5	-1.1%
Lợi nhuận gộp	-3.42	-1.76	-94.1%	-0.98	-5.04	80.6%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.16	340%	1.24	0.20	529%
Chi phí TC	0	0.03	-100%	0.15	0.10	46.4%
Chi phí lãi vay	0	0.03	-100%	0.15	0.10	46.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.22	0.21	5.0%	0.42	0.40	6.3%
Chi phí QLDN	2.02	2.24	-9.9%	4.05	4.13	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	-4.95	-4.08	-21.3%	-4.35	-9.47	54.0%
Lợi nhuận khác	0.20	0.33	-40.0%	0.50	0.54	-6.1%
LN trước thuế	-4.75	-3.75	-26.7%	-3.85	-8.93	56.9%
Lợi nhuận sau thuế	-4.75	-3.75	-26.7%	-3.85	-8.93	56.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.75	-3.75	-26.7%	-3.85	-8.93	56.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.72	31.7	7.81	13.1	-0.19	1.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.19	0.13	-0.33	0.53	0.54	-44.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.0	15.0	-15.0	43.1	-43.1	0
Tiền đầu kỳ	35.6	11.1	57.9	50.4	107	64.4
Lưu chuyển tiền thuần	-24.5	46.8	-7.51	56.7	-42.7	-43.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	57.9	50.4	107	64.4	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	220	294	-25.2%
Tài sản ngắn hạn	133	194	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	21.2	107	-80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.5	61.2	-33.8%
Hàng tồn kho	26.0	25.4	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.03	2502%
Tài sản dài hạn	86.9	101	-13.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.9	89.8	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.15	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.87	10.6	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.3	124	-56.4%
Nợ ngắn hạn	54.3	124	-56.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	43.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	34.3	-36.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	170	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	166	170	-2.3%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

